

NỘI DUNG ÔN TẬP HKI 2021-2022

Bài 1 đến bài 8

Bài tập và thực hành 1 đến 5

Bài 1: Một số khái niệm cơ bản

Câu 1: Khẳng định nào sau đây **ĐÚNG**?

“Cơ sở dữ liệu (CSDL) là tập hợp dữ liệu có liên quan với nhau, chứa thông tin của một tổ chức nào đó, được lưu trữ trên..... để đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin của”

Hãy chọn phương án **ĐÚNG** trong các phương án sau đây để chọn cặp từ cần điền vào chỗ chấm (...) tương ứng.

A. Thiết bị nhớ, một người.

B. Thiết bị nhớ, nhiều người.

C. Hồ sơ - sổ sách, một người.

D. Hồ sơ - sổ sách, nhiều người.

Câu 2: Cơ sở dữ liệu (CSDL) là :

A. Tập hợp dữ liệu chứa đựng các kiểu dữ liệu: ký tự, số, ngày/giờ, hình ảnh... của một chủ thể nào đó.

B. Tập hợp dữ liệu có liên quan với nhau theo một chủ đề nào đó được ghi lên giấy.

C. Tập hợp dữ liệu có liên quan với nhau theo một chủ đề nào đó được lưu trên máy tính điện tử để đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin của nhiều người.

D. Tập hợp dữ liệu có liên quan với nhau theo một chủ đề nào đó được lưu trên giấy để đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin của nhiều người.

Câu 3: Phương tiện nào dưới đây lưu trữ dữ liệu của một CSDL?

A. Bộ nhớ RAM

B. Bộ nhớ ROM

C. Bộ nhớ ngoài

D. Hồ sơ – sổ sách

Câu 4: Trong học tập và đời sống, CSDL giữ vai trò như thế nào?

A. Cung cấp môi trường thuận lợi và hiệu quả để tạo lập, lưu trữ và khai thác thông tin

B. Lưu trữ, xử lý thông tin nhằm đáp ứng nhu cầu khai thác của nhiều người dùng với nhiều mục đích khác nhau

C. Quản lý các tài nguyên, cấp phát các quyền truy cập, cấp phần mềm và phần cứng theo yêu cầu, duy trì các hoạt động của hệ thống đảm bảo thỏa mãn yêu cầu của trình ứng dụng và người dùng

D. Tạo ra các chương trình ứng dụng đáp ứng nhu cầu khai thác của các nhóm người dùng

Câu 5: Công việc thường gặp khi xử lý thông tin của một tổ chức là gì?

A. Tạo lập hồ sơ

B. Cập nhật hồ sơ

C. Khai thác hồ sơ

D. Tạo lập, cập nhật, khai thác hồ sơ

Câu 6: Việc lưu trữ dữ liệu đầy đủ và hợp lý sẽ:

- A. Hỗ trợ thống kê, báo cáo, tổng hợp số liệu, hỗ trợ ra quyết định.
- B. Làm ảnh hưởng đến hệ thống CSDL
- C. Làm ảnh hưởng đến mọi người khai thác thông tin
- D. Tốn nhiều bộ nhớ

Câu 7: Dữ liệu trong một CSDL được lưu trong:

- A. Bộ nhớ RAM
- B. Bộ nhớ ROM
- C. Các thiết bị vật lý
- D. Bộ nhớ ngoài

Câu 8: Hệ quản trị CSDL là:

- A. Phần mềm dùng tạo lập, cập nhật, lưu trữ và khai thác thông tin của CSDL
- B. Phần mềm dùng tạo lập, lưu trữ một CSDL
- C. Phần mềm để thao tác và xử lý các đối tượng trong CSDL
- D. Phần mềm dùng tạo lập CSDL

Câu 9: Một Hệ CSDL gồm:

- A. CSDL và các thiết bị vật lý.
- B. Các phần mềm ứng dụng và CSDL.
- C. Hệ QTCSDL và các thiết bị vật lý.
- D. CSDL và hệ quản trị CSDL và khai thác CSDL đó.

Câu 10: Sau khi thực hiện tìm kiếm thông tin trong một tệp hồ sơ học sinh, khẳng định nào sau đây là **ĐÚNG**?

- A. Trình tự các hồ sơ trong tệp không thay đổi
- B. Tệp hồ sơ có thể xuất hiện những hồ sơ mới
- C. Trình tự các hồ sơ trong tệp không thay đổi, nhưng những thông tin tìm thấy đã được lấy ra nên không còn trong những hồ sơ tương ứng
- D. Những hồ sơ tìm được sẽ không còn trên tệp vì người ta đã lấy thông tin ra

Câu 11: Em hiểu như thế nào về cụm từ “Hệ quản trị cơ sở dữ liệu” ?

- A. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu là một loại thiết bị hỗ trợ màn hình máy tính
- B. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu là một loại thiết bị hỗ trợ mạng máy tính
- C. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu là một loại dữ liệu được lưu trữ trên máy tính
- D. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu là một loại phần mềm máy tính

Câu 12: Quy trình nào trong các quy trình dưới đây là hợp lý khi tạo lập hồ sơ cho bài toán

quản lí?

- A. Tìm hiểu bài toán → tìm hiểu thực tế → xác định dữ liệu → tổ chức dữ liệu → nhập dữ liệu ban đầu
- B. Tìm hiểu thực tế → tìm hiểu bài toán → xác định dữ liệu → tổ chức dữ liệu → nhập dữ liệu ban đầu
- C. Tìm hiểu bài toán → tìm hiểu thực tế → xác định dữ liệu → nhập dữ liệu ban đầu → tổ chức dữ liệu
- D. Tìm hiểu thực tế → nhập dữ liệu → tìm hiểu bài toán → xác định dữ liệu → tổ chức dữ liệu

Câu 13: Hãy chọn câu mô tả sự tương tác giữa các thành phần trong một hệ CSDL:

Cho biết: Con người → 1, Cơ sở dữ liệu → 2, Hệ QTCSDL → 3, Phần mềm ứng dụng → 4

- A. 2 → 1 → 3 → 4
- B. 1 → 3 → 4 → 2
- C. 1 → 3 → 2 → 4
- D. 1 → 4 → 3 → 2

Câu 14: Để mở một CSDL đã có ta thực hiện:

- A. Chọn File, chọn Open
- B. Chọn File, chọn Open, chọn tên tệp, chọn OK
- C. Chọn File, chọn Open, chọn Database, chọn Open
- D. Chọn Database, chọn Open, chọn tên tệp, chọn OK

Bài 2: Hệ quản trị cơ sở dữ liệu

Câu 15: Một hệ quản trị CSDL không có chức năng nào trong các chức năng dưới đây?

- A. Cung cấp môi trường tạo lập CSDL
- B. Cung cấp môi trường cập nhật và khai thác dữ liệu
- C. Cung cấp công cụ quản lí bộ nhớ
- D. Cung cấp công cụ kiểm soát, điều khiển truy cập vào CSDL.

Câu 16: Ngôn ngữ định nghĩa dữ liệu thật chất là:

- A. Ngôn ngữ lập trình Pascal
- B. Ngôn ngữ C
- C. Các kí hiệu toán học dùng để thực hiện các tính toán
- D. Hệ thống các kí hiệu để mô tả CSDL.

Câu 17: Ngôn ngữ định nghĩa dữ liệu bao gồm các lệnh cho phép:

- A. Đảm bảo tính độc lập dữ liệu
- B. Khai báo kiểu dữ liệu, cấu trúc dữ liệu và các ràng buộc trên dữ liệu của CSDL
- C. Mô tả các đối tượng được lưu trữ trong CSDL
- D. Khai báo kiểu dữ liệu của CSDL

Câu 18: Ngôn ngữ thao tác dữ liệu thật chất là:

- A. Ngôn ngữ để người dùng diễn tả yêu cầu cập nhật hay khai thác thông tin
- B. Ngôn ngữ để người dùng diễn tả yêu cầu cập nhật thông tin
- C. Ngôn ngữ SQL
- D. Ngôn ngữ bậc cao

Câu 19: Ngôn ngữ thao tác dữ liệu bao gồm các lệnh cho phép:

- A. Nhập, sửa, xóa dữ liệu, khai thác dữ liệu như: tìm kiếm, sắp xếp, kết xuất báo cáo...
- B. Khai báo kiểu, cấu trúc, các ràng buộc trên dữ liệu của CSDL
- C. Mô tả các đối tượng được lưu trữ trong CSDL
- D. Khôi phục CSDL khi có sự cố

Câu 20: Ngôn ngữ CSDL được sử dụng phổ biến hiện nay là:

- A. SQL B. Access C. Foxpro D. Java

Câu 21: Những nhiệm vụ nào dưới đây không thuộc nhiệm vụ của công cụ kiểm soát, điều khiển truy cập vào CSDL?

- A. Duy trì tính nhất quán của CSDL
- B. Cập nhật (thêm, sửa, xóa dữ liệu)
- C. Khôi phục CSDL khi có sự cố
- D. Phát hiện và ngăn chặn sự truy cập không được phép

Câu 22: Hệ QTCSDL có các chương trình thực hiện những nhiệm vụ:

- A. Phát hiện và ngăn chặn sự truy cập không được phép, tổ chức và điều khiển các truy cập đồng thời, duy trì tính nhất quán của dữ liệu, quản lý các mô tả dữ liệu, khôi phục CSDL khi có sự cố ở phần cứng hay phần mềm
- B. Không duy trì tính nhất quán của dữ liệu, quản lý các mô tả dữ liệu
- C. Không cho phép khôi phục CSDL khi có sự cố ở phần cứng hay phần mềm
- D. Phát hiện và ngăn chặn sự truy cập không được phép và Không cho phép khôi phục CSDL

Câu 23: Người nào đã tạo ra các phần mềm ứng dụng đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin từ CSDL?

- A. Người dùng
- B. Người lập trình ứng dụng
- C. Người quản trị CSDL
- D. Người quản trị hệ thống

Câu 24: Người nào có vai trò quan trọng trong vấn đề phân quyền hạn truy cập sử dụng CSDL?

- A. Người lập trình B. Người dùng
- C. Người quản trị D. Người có quyền truy cập và khai thác CSDL

Câu 25: Một trong những vai trò của người quản trị cơ sở dữ liệu (CSDL) là:

- A. Người chịu trách nhiệm quản lý các tài nguyên
- B. Người có nhu cầu khai thác thông tin từ CSDL
- C. Người có nhiệm vụ xây dựng các chương trình ứng dụng
- D. Người có quyền truy cập và khai thác CSDL

Câu 26: Các bước để xây dựng CSDL:

- A. Khảo sát, thiết kế, kiểm thử
- B. Khảo sát, cập nhật, khai thác
- C. Tạo lập, cập nhật, khai thác
- D. Tạo lập, lưu trữ, khai thác

Câu 27: Câu nào trong các câu dưới đây **KHÔNG** thuộc bước Khảo sát:

- A. Lựa chọn hệ QTCSDL
- B. Tìm hiểu các yêu cầu của công tác quản lý
- C. Xác định khả năng phần mềm, phần cứng có thể khai thác, sử dụng
- D. Phân tích các chức năng cần có của hệ thống khai thác thông tin

Câu 28: Chọn câu **ĐÚNG** trong các câu sau:

- A. Máy tính điện tử ra đời trước CSDL và Hệ quản trị CSDL
- B. Máy tính điện tử ra đời sau CSDL và Hệ quản trị CSDL
- C. Hệ quản trị CSDL ra đời trước máy tính điện tử và CSDL
- D. Hệ quản trị CSDL, máy tính điện tử và CSDL cùng ra đời cùng một thời điểm

Câu 29: Điểm khác biệt giữa CSDL và hệ QTCSDL

- A. CSDL chứa hệ QTCSDL
- B. CSDL là phần mềm máy tính, còn hệ QTCSDL là dữ liệu máy tính
- C. Hệ QTCSDL là phần mềm máy tính, CSDL là dữ liệu máy tính
- D. Máy tính điện tử ra đời trước CSDL và Hệ quản trị CSDL

Câu 30: CSDL và hệ QTCSDL giống nhau ở điểm:

- A. Điều lưu lên bộ nhớ trong của máy tính
- B. Điều là phần mềm máy tính
- C. Điều là phần cứng máy tính
- D. Điều lưu ở bộ nhớ ngoài của máy tính

Bài 3: Giới thiệu Microsoft Access

Câu 31: Access là gì?

- A. Là phần mềm ứng dụng, là hệ QTCSDL do hãng **Microsoft** sản xuất
- B. Là hệ QTCSDL do hãng **Google** sản xuất
- C. Là phần cứng
- D. Là Hệ điều hành Windows

Câu 32: Access là hệ **QTCSDL** dành cho:

- A. Máy tính cá nhân, các máy tính chạy trong mạng cục bộ (LAN)
- B. Các mạng máy tính trong mạng toàn cầu
- C. Quản trị mạng
- D. Quản trị hệ thống ngân hàng toàn cầu

Câu 33: Các chức năng chính của **Access**?

- A. Lập bảng
- B. Tính toán và khai thác dữ liệu
- C. Lưu trữ dữ liệu
- D. Ba câu trên đều đúng

Câu 34: Các đối tượng cơ bản trong **Access** là:

- A. Bảng, Macro, Biểu mẫu, Mẫu hỏi
- B. Bảng, Macro, Biểu mẫu, Báo cáo
- C. Bảng, Mẫu hỏi, Biểu mẫu, Báo cáo
- D. Bảng, Macro, Môđun, Báo cáo

Câu 35: Chọn câu **SAI** trong các câu sau:

- A. Access có khả năng cung cấp công cụ tạo lập CSDL
- B. Access không hỗ trợ lưu trữ CSDL trên các thiết bị nhớ.
- C. Access cho phép cập nhật dữ liệu, tạo báo cáo, thống kê, tổng hợp.
- D. CSDL xây dựng trong Access gồm các bảng và liên kết giữa các bảng.

Câu 36: Để định dạng, tính toán, tổng hợp và in dữ liệu, ta dùng:

- A. Table B. Form C. Query D. Report

Câu 37: Hãy sắp xếp các bước sau để được một thao tác đúng khi tạo một CSDL mới?

- (1) Chọn nút Create
- (2) Chọn File -> New
- (3) Nhập tên cơ sở dữ liệu
- (4) Chọn Blank Database

- A. (2) → (4) → (3) → (1)
- B. (2) → (1) → (3) → (4)
- C. (1) → (2) → (3) → (4)
- D. (1) → (3) → (4) → (2)

Câu 38: Để khởi động **Access**, ta thực hiện:

- A. Nháy đúp vào biểu tượng Access  trên màn hình nền
- B. Nháy vào biểu tượng Access  trên màn hình nền
- C. Start → All Programs → Microsoft Access → Microsoft Office
- D. Start → Microsoft Office → All Programs → Microsoft Access

Câu 39: Trong **Access**, để mở CSDL đã lưu, thao tác thực hiện lệnh nào sau đây là **ĐÚNG**?

- A. File/new/Blank Database

- B. Create table by using wizard
- C. File/open/<tên tệp>
- D. Create Table in Design View

Câu 40: Kết thúc phiên làm việc với Access bằng cách thực hiện thao tác:

- A. File/Close
- B. Nháy vào nút (X) nằm ở góc trên bên phải màn hình làm việc của Access
- C. File/Open
- D. File/New

Bài 4: Cấu trúc bảng

Câu 41: Thành phần cơ sở của Access là:

- A. Table B. Field C. Record D. Field name

Câu 42: Trong các phát biểu sau, phát biểu nào **SAI**?

- A. Trường (field): bản chất là cột của bảng, thể hiện thuộc tính của chủ thể cần quản lý
- B. Bản ghi (record): bản chất là hàng của bảng, gồm dữ liệu về các thuộc tính của chủ thể được quản lý
- C. Kiểu dữ liệu (Data Type): là kiểu của dữ liệu lưu trong một trường
- D. Một trường có thể có nhiều kiểu dữ liệu

Câu 43: Trong Access, khi nhập dữ liệu cho bảng, giá trị của field GIOI_TINH là True. Khi đó field GIOI_TINH được xác định kiểu dữ liệu gì ?

- A. Yes/No B. Boolean C. True/False D. Date/Time

Câu 44: Khi chọn kiểu dữ liệu cho trường **THÀNH_TIỀN** (bắt buộc kèm theo đơn vị tiền tệ), phải chọn loại nào?

- A. Number B. Currency C. Text D. Date/time

Câu 45: Phát biểu nào sau đây là **SAI**?

- A. Phần định nghĩa trường gồm có: tên trường, kiểu dữ liệu và mô tả trường
- B. Mô tả nội dung của trường (Description) bắt buộc phải có
- C. Cấu trúc của bảng được thể hiện bởi các trường
- D. Mỗi trường có tên trường, kiểu dữ liệu, mô tả trường và các tính chất của trường

Câu 46: Một bảng có thể có tối đa bao nhiêu trường

- A. 255
- B. 552
- C. 525
- D. Chỉ bị giới hạn bởi bộ nhớ

Câu 47: Chọn kiểu dữ liệu nào cho trường điểm “**Tóan**”, “**Lý**”,...

- A. AutoNumber B. Yes/No C. Number D. Currency

Câu 48: Để mở một bảng ở chế độ thiết kế, ta chọn bảng đó rồi:

- A. Click vào nút  Design B. Bấm Enter

C. Click vào nút  D. Click vào nút 

Câu 49: Trong **Access** khi ta nhập dữ liệu cho trường “Ghi chú” trong CSDL (dữ liệu kiểu văn bản) mà nhiều hơn **255 ký tự** thì ta cần phải định nghĩa trường đó theo kiểu nào?

A. Text B. Currency C. Longint D. Memo

Câu 50: Trong cửa sổ CSDL đang làm việc, để tạo cấu trúc bảng trong chế độ thiết kế, thao tác thực hiện lệnh nào sau đây là đúng?

A. Nháy nút  , rồi nháy đúp Design View

B. Nhấp đúp <tên bảng>

C. Nháy đúp vào Create Table by using wizard

D. Nháy vào biểu tượng 

Câu 51: Để chỉ định **khóa chính** cho một bảng, sau khi chọn trường, ta thực hiện:

A. Chọn Edit → Primary key (Access 2000-2003) hoặc chọn Design→ Primary key (Access 2007-2016)

B. Nháy nút 

C. Nháy nút 

D. Nháy nút 

Câu 52: Trong **Access**, muốn nhập dữ liệu vào cho một bảng, ta thực hiện:

A. Nhập trực tiếp trong chế độ trang dữ liệu (Datasheet View)

B. Nháy đúp phải chuột lên tên bảng cần nhập dữ liệu

C. Nhập trực tiếp trong chế độ thiết kế

D. Nhập trực tiếp trong chế độ Design View

Câu 53: Bảng đã được hiển thị ở chế độ trang dữ liệu, muốn xóa trường đã chọn, thao tác thực hiện lệnh nào sau đây là **ĐÚNG**?

A. Không thực hiện được

B. Edit/Delete Field

C. Edit/Delete Rows

D. Insert/Rows

Bài 5: Các thao tác cơ bản trên bảng

Câu 54: Cập nhật dữ liệu là:

A. Thay đổi dữ liệu trong các bảng

B. Thay đổi dữ liệu trong các bảng gồm: thêm bản ghi mới, chỉnh sửa, xóa bản ghi

C. Thay đổi cấu trúc của bảng

D. Thay đổi cách hiển thị dữ liệu trong bảng

Câu 55: Trong khi nhập dữ liệu cho bảng, muốn chèn thêm một bản ghi mới, ta thực hiện : Insert →

- A. Record
- B. New Rows
- C. Rows
- D. New Record

Câu 56: Để xóa một bản ghi ta thực hiện thao tác nào sau đây?

- A. Chọn trên thanh công cụ biểu tượng  rồi chọn Yes.
- B. Nháy  trên thanh công cụ rồi chọn Yes.
- C. Nháy  trên thanh công cụ rồi chọn Yes.
- D. Chọn Insert → Delete Record rồi chọn Yes.

Câu 57: Khẳng định nào sau đây là **SAI**?

- A. Lọc là một công cụ của hệ QT CSDL cho phép tìm ra những bản ghi thỏa mãn một số điều kiện nào đó phục vụ tìm kiếm
- B. Lọc tìm được các bản ghi trong nhiều bảng thỏa mãn với điều kiện lọc
- C. Sử dụng lọc theo ô dữ liệu đang chọn để tìm nhanh các bản ghi có dữ liệu trùng với ô đang chọn
- D. Sử dụng lọc theo mẫu để tìm các bản ghi thỏa mãn các tiêu chí phức tạp

Câu 58: Để sắp xếp dữ liệu trường nào đó giảm dần ta chọn biểu tượng nào sau đây?

- A. Biểu tượng 
- B. Biểu tượng 
- C. Biểu tượng 
- D. Biểu tượng 

Câu 59: Cho các thao tác sau:

(1) Nháy nút 

(2) Nháy nút 

(3) Chọn ô có dữ liệu cần lọc

Trình tự các thao tác để thực hiện được việc lọc theo ô dữ liệu đang chọn là:

- A. (3) → (1) → (2)
- B. (3) → (2) → (1)
- C. (3) → (1)
- D. (3) → (2)

Câu 60: Cho các thao tác sau:

(1) Nháy nút 

(2) Nháy nút 

(3) Nhập điều kiện lọc vào từng trường tương ứng theo mẫu

Trình tự các thao tác để thực hiện được việc lọc theo mẫu là:

- A. (2) → (3) → (1)
- B. (3) → (2) → (1)
- C. (1) → (2) → (3)
- D. (1) → (3) → (2)

Câu 61: Để lọc ra danh sách học sinh “Nam” trong lớp, ta thực hiện:

- A. Trên trường (Giới Tính) ta nhấp nút 
- B. Nhấp nút , rồi gõ vào chữ (“Nam”) trên trường (Giới Tính), sau đó nhấp nút 
- C. Trên trường (Giới Tính) ta click chuột vào một ô có giá trị là (Nam), rồi nhấp nút 
- D. Nhấp nút , rồi gõ vào chữ (“Nam”) trên trường (Giới Tính), sau đó nhấp nút 

Câu 62: Trong Access, muốn in dữ liệu ra giấy, ta thực hiện

- A. Edit – Print B. File – Print C. Windows – Print D. Tools – Print

Câu 63: Khi nào thì có thể nhập dữ liệu vào bảng?

- A. Ngay sau khi CSDL được tạo ra
B. Bất cứ khi nào có dữ liệu
C. Bất cứ lúc nào cần cập nhật dữ liệu
D. Sau khi bảng đã được tạo xong trong CSDL

Câu 64: Bảng đã được hiển thị ở chế độ trang dữ liệu, với một trường đã chọn, muốn sắp xếp các bản ghi theo thứ tự tăng, thao tác thực hiện lệnh nào sau đây là **ĐÚNG**?

- A. Record/Sort/Sort Descending
B. Insert/New Record
C. Edit/ Sort Ascending
D. Record/Sort/Sort Ascending

BÀI 6: BIỂU MẪU

Câu 65: Biểu mẫu là một đối tượng trong Access được thiết kế để:

- A. Hiển thị dưới dạng thuận tiện để xem, nhập và sửa dữ liệu, thực hiện các thao tác thông qua các nút lệnh (do người thiết kế tạo ra).
B. Định dạng, tính toán, tổng hợp các dữ liệu được chọn và in ra
C. Dùng các đối tượng mẫu hỏi dựng sẵn sau đó người dùng tự thiết kế để chỉnh sửa
D. Sắp xếp, tìm kiếm và kết xuất dữ liệu từ một bảng

Câu 66: Biểu mẫu thường hiển thị

- A. Nhiều bản ghi cùng một lúc
B. Mỗi bản ghi cùng một lúc
C. Ba bản ghi cùng một lúc
D. Hai bản ghi cùng một lúc

Câu 67: Tạo biểu mẫu mới có mấy cách

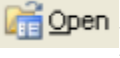
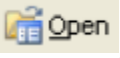
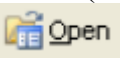
- A. Có 2 cách, cũng có thể kết hợp cả việc dùng thuật sĩ và tự thiết kế để tạo biểu mẫu
B. Có 1 cách tạo biểu mẫu mới bằng thuật sĩ
C. Có 4 cách tạo ra biểu mẫu mới
D. Có nhiều cách tự thiết kế biểu mẫu mới

Câu 68: Việc nhập dữ liệu có thể được thực hiện một cách thuận lợi thông qua:

- A. Định dạng hàng;
B. Định dạng cột;

- C. Biểu mẫu;
- D. Trang dữ liệu.

Câu 69: Để làm việc trong chế độ biểu mẫu , thực hiện:

- A. Có 1 cách: nháy đúp chuột lên tên biểu mẫu
- B. Có 2 cách (Cách 1: Nháy đúp chuột lên tên biểu mẫu., Cách 2: Chọn biểu mẫu rồi nháy đúp )
- C. Có 3 cách (Cách 1: Nháy đúp chuột lên tên biểu mẫu., Cách 2: Chọn biểu mẫu rồi nháy đúp , Cách 3: Nháy nút  nếu đang ở chế độ thiết kế.)
- D. Có 4 cách (Cách 1: Nháy đúp chuột lên tên biểu mẫu., Cách 2: Chọn biểu mẫu rồi nháy đúp , Cách 3: Nháy nút  nếu đang ở chế độ thiết kế., cách 4: Nháy nút Create form in Design View)

Câu 70: Lệnh nào sau đây dùng để tạo biểu mẫu tự thiết kế?

- A. Create report by using wizard
- B. Create table by using wizard
- C. Create query by using wizard
- D. Create form in Design View

Câu 71: Lệnh nào sau đây dùng để tạo biểu mẫu bằng thuật sĩ?

- A. Create report by using wizard
- B. Create table by using wizard
- C. Create query by using wizard
- D. Create form by using wizard

Câu 72: Khi tạo ra một biểu mẫu để nhập dữ liệu thì ta bắt buộc phải:

- A. Xác định hành động cho biểu mẫu đó;
- B. Chọn bố cục cho biểu mẫu;
- C. Xác định dữ liệu nguồn (Record source);
- D. Nhập tên cho biểu mẫu.

Câu 73: Form tạo ra dựa vào:

- A. Table, Queries
- B. Queries, Report
- C. Report
- D. Table, Form

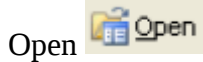
Câu 74: Tác dụng của biểu mẫu (Form)

- A. Hiển thị dữ liệu trong bảng dưới dạng thuận tiện để xem, nhập và sửa dữ liệu. Ngoài ra biểu mẫu còn hỗ trợ thực hiện các thao tác thông qua các nút lệnh (do người thiết kế tạo ra).
- B. Cho phép xem, sửa, thêm mới, xóa dữ liệu thông qua Internet Explorer.
- C. Cho phép đặt câu hỏi truy vấn với dữ liệu trong CSDL.
- D. Cả A, B và C

Câu 75: Để thay đổi cấu trúc của một biểu mẫu đã có ta phải thực hiện như thế nào ?

- A. Nháy chuột phải vào biểu mẫu cần thay đổi, chọn Design View hoặc chọn biểu mẫu rồi nháy nút Design 

B. Nháy chuột phải vào biểu mẫu cần thay đổi, chọn Open hoặc chọn biểu mẫu rồi nháy nút



C. Nháy đúp vào biểu mẫu cần thay đổi.

D. Chọn biểu mẫu cần thay đổi, chọn Edit → Forms.

Câu 76: Để làm việc trong chế độ thiết kế, thực hiện mấy cách

A. Có 1 cách chọn biểu mẫu rồi nháy nút 

B. Có 2 cách (*Cách 1:* Chọn biểu mẫu rồi nháy nút , *Cách 2:* Nháy nút  nếu đang ở chế độ biểu mẫu).

C. Có 3 cách (*Cách 1:* Chọn biểu mẫu rồi nháy nút , *Cách 2:* Nháy nút  nếu đang ở chế độ biểu mẫu, cách 3: Nháy đúp mẫu hỏi cần thay đổi).

D. Cả A và C

Câu 77: Câu nào **SAI** trong các câu dưới đây?

A. Có thể tự thiết kế mẫu biểu bằng cách nháy đúp Create form in Design View.

B. Không thể sửa đổi được biểu mẫu sau khi tạo mẫu biểu bằng thuật sĩ (Create form by using wizard).

C. Nhấn và giữ phím Shift kết hợp với kích chọn đối tượng để chọn được nhiều đối tượng trong biểu mẫu.

D. Việc nhập dữ liệu trong biểu mẫu thực chất là cập nhật dữ liệu trên bảng dữ liệu nguồn.

Câu 78: Câu nào **SAI** trong các câu dưới đây?

A. Có thể đặt màu nền, màu chữ, màu viền cho các điều khiển.

B. Có thể làm cho các điều khiển có dạng nổi, chìm.

C. Có thể lấy hình ảnh để làm nền cho biểu mẫu.

D. Chế độ biểu mẫu không cho phép thực hiện thao tác tìm kiếm, lọc, sắp xếp thông tin.

Câu 79: Hãy sắp xếp lại cho đúng thứ tự các bước sau đây để tạo biểu mẫu đơn giản tự thiết kế?

1. Nháy đúp vào create form in Design View

2. Chọn cách bố trí biểu mẫu , rồi nháy nút next .

3. Chọn bảng (hoặc mẫu hỏi) ở ô tables/queries.

4. Chọn kiểu của biểu mẫu, rồi nháy nút next.

5. Chọn các trường đưa vào biểu mẫu từ ô available fields, sang selected Fields rồi nháy nút next.

6. Gõ tên biểu mẫu rồi nháy nút finish.

A. 1 → 3 → 2 → 4 → 5 → 6

B. 2 → 4 → 2 → 1 → 5 → 6

C. 5 → 1 → 2 → 4 → 3 → 6

D. 1 → 3 → 4 → 2 → 5 → 6

Câu 80: Hãy sắp xếp lại cho đúng thứ tự các bước sau đây để tạo biểu mẫu đơn giản bằng thuật sĩ?

1. Nháy đúp vào create form by using wizard.

2. Chọn cách bố trí biểu mẫu , rồi nháy nút next .

3. Chọn bảng (hoặc mẫu hỏi) ở ô tables/queries.

4. Chọn kiểu của biểu mẫu, rồi nháy nút next.

5. Chọn các trường đưa vào biểu mẫu từ ô available fields, sang selected Fields rồi nháy nút next.

6. Gõ tên biểu mẫu rồi nhấn nút finish.

A. $1 \rightarrow 3 \rightarrow 2 \rightarrow 4 \rightarrow 5 \rightarrow 6$

B. $2 \rightarrow 4 \rightarrow 2 \rightarrow 1 \rightarrow 5 \rightarrow 6$

C. $5 \rightarrow 1 \rightarrow 2 \rightarrow 4 \rightarrow 3 \rightarrow 6$

D. $1 \rightarrow 3 \rightarrow 4 \rightarrow 2 \rightarrow 5 \rightarrow 6$

BÀI 7: LIÊN KẾT GIỮA CÁC BẢNG

BÀI 8: TRUY VẤN DỮ LIỆU